

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International  
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.  
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.  
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90  
Email: [info@vietvalues.com](mailto:info@vietvalues.com) | Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



*Mang tri thức phục vụ khách hàng*

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017*

## **CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG**

**REANDA**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)  
Công ty Thành viên của Reanda International

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	12 - 46

---



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình Đô thị Hậu Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán của Công ty.

### 1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình Đô thị Hậu Giang tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 20/2004/QĐ-UB ngày 05 tháng 4 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800544868 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 01 tháng 8 năm 2011, thay đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 7 năm 2016.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn Upcom.

Mã chứng khoán HGW.

Vốn điều lệ : 174.788.353.002 đồng.

### 2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 263 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

Điện thoại : + 84- (0293) 876 357

Fax : + 84- (0293) 876 357

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh dịch vụ và thương mại;
- Khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước;
- Thi công lắp đặt, duy tu bảo dưỡng các hệ thống đèn chiếu sáng công cộng và dân dụng;
- Xây dựng, sửa chữa, quản lý và dịch vụ các công trình đô thị công cộng như: Vệ sinh phân rác, cây xanh công viên, cây cảnh;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Quảng cáo và cho thuê quảng cáo;
- Sửa chữa cơ khí, lắp ráp công cụ, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho ngành nước và dịch vụ đô thị;
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Kinh doanh xăng dầu).

3312  
CỘNG  
HỘI ĐỒNG  
QUẢN TRỊ  
HẬU GIANG  
- TP.

#### 4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

##### 4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Dương Văn Thọ	Chủ tịch		
Ông Bùi Trọng Lực	Thành viên		
Ông Lê Hoàng Thắm	Thành viên		
Ông Quách Minh Hiền	Thành viên		
Ông Huỳnh Văn Lý	Thành viên		

##### 4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thanh Mai	Trưởng ban		
Ông Trương Hữu Thành	Thành viên		
Bà La Thụy Phiêng	Thành viên		

##### 4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Bùi Trọng Lực	Tổng Giám đốc		
Ông Lê Hoàng Thắm	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Quách Minh Hiền	Phó Tổng Giám đốc		
Bà Tô Thị Hiếu	Kế toán trưởng		

#### 5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Dương Văn Thọ – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty và Ông Bùi Trọng Lực – Tổng Giám đốc Công ty.

#### 6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 46.



## 10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hậu Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2018.

TM. Hội đồng quản trị



**DƯƠNG VĂN THỌ**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số: 2145/18/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC – CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HẬU GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình Đô thị Hậu Giang, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2018, từ trang 08 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình Đô thị Hậu Giang tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình Đô thị Hậu Giang được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như thuyết minh báo cáo tài chính mục số V.19, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản do Ngân sách nhà nước cấp Công trình xã Ngã Bảy đến xã Tân Phú Thạnh trị giá 60.872.076.633 đồng đã được phê duyệt đưa vào sử dụng nhưng Công ty chưa chuyển khoản mục “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” (mã 422) do ngân sách nhà nước cấp 60.872.076.633 đồng sang khoản mục “Nguồn vốn chủ sở hữu” (mã 411). Hiện Công ty đang tiến hành làm thủ tục tăng vốn.

Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình Đô thị Hậu Giang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán có dạng chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính và đoạn nhấn mạnh được phát hành ngày 06 tháng 03 năm 2017. Đoạn nhấn mạnh liên quan đến vấn đề tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản do Ngân sách nhà nước cấp Công trình xã Ngã Bảy đến xã Tân Phú Thạnh trị giá 60.872.076.633 đồng đã được phê duyệt đưa vào sử dụng nhưng Công ty chưa chuyển khoản mục “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” (mã 422) do ngân sách nhà nước cấp 60.872.076.633 đồng sang khoản mục “Nguồn vốn chủ sở hữu” (mã 411). Hiện Công ty đang tiến hành làm thủ tục tăng vốn. Vấn đề cần nhấn mạnh này vẫn còn ảnh hưởng đến năm nay.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



**Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNDKHN số: 1523-2018-071-1  
Chữ ký được ủy quyền

**Ths. Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên**  
Giấy CNDKHN số: 1739-2018-071-1

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>92.168.207.246</b>	<b>90.909.058.635</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>3.049.264.458</b>	<b>5.455.722.582</b>
111	1. Tiền		3.049.264.458	5.455.722.582
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>77.297.886.275</b>	<b>70.240.944.925</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	62.554.170.684	53.187.620.339
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	1.001.846.705	217.924.541
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	6.300.000.000	6.300.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	7.441.868.886	10.535.400.045
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.6	<b>11.820.502.045</b>	<b>15.212.391.128</b>
141	1. Hàng tồn kho		11.820.502.045	15.212.391.128
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>554.468</b>	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		554.468	-
200	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>273.883.028.412</b>	<b>252.902.582.906</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220.472.350.444</b>	<b>208.599.814.176</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	218.518.237.872	206.624.778.788
222	- Nguyên giá		311.588.941.703	285.612.155.595
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(93.070.703.831)	(78.987.376.807)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	1.954.112.572	1.975.035.388
228	- Nguyên giá		2.060.470.220	2.060.470.220
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(106.357.648)	(85.434.832)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>38.629.194.867</b>	<b>27.351.649.967</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	38.629.194.867	27.351.649.967
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>14.781.483.101</b>	<b>16.951.118.763</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	14.781.483.101	16.951.118.763
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>366.051.235.658</b>	<b>343.811.641.541</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		64.687.216.276	70.936.762.264
310	I. Nợ ngắn hạn		64.687.216.276	70.936.762.264
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	6.840.040.028	14.831.583.058
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	346.064.000	96.101.966
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	2.103.520.346	2.317.298.178
314	4. Phải trả người lao động	V.14	4.979.050.507	9.288.130.000
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	1.124.965.092
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	3.037.771.221	11.032.021.111
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	47.086.059.469	30.338.875.660
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	294.710.705	1.907.787.199
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		301.364.019.382	272.874.879.277
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	301.364.019.382	272.874.879.277
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		174.788.353.002	174.788.353.002
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		174.788.353.002	174.788.353.002
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.492.932.721	8.492.932.721
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.828.153.980	-
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		7.828.153.980	-
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	V.19	110.254.579.679	89.593.593.554
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		366.051.235.658	343.811.641.541

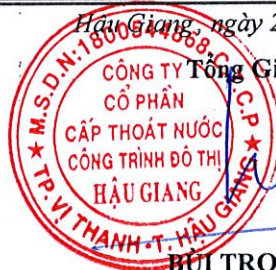
Hậu Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2018.

Người lập biểu

TRẦN HỒNG ĐĂNG

Kế toán trưởng

TÔ THỊ HIẾU



Tổng Giám đốc

BÙI TRỌNG LỰC

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	168.418.454.275	151.623.470.300
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		168.418.454.275	151.623.470.300
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	137.876.907.406	117.400.098.440
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.541.546.869	34.223.371.860
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	98.713.105	23.032.295
22	7. Chi phí tài chính		2.312.449.941	1.900.877.902
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.312.449.941	1.900.877.902
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	19.887.676.349	22.318.144.088
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.440.133.684	10.027.382.165
31	11. Thu nhập khác	VI.5	3.753.073.782	1.968.688.534
32	12. Chi phí khác	VI.6	1.076.418.430	948.302.934
40	13. Lợi nhuận khác		2.676.655.352	1.020.385.600
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.116.789.036	11.047.767.765
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	2.238.635.056	2.215.253.563
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.878.153.980	8.832.514.202
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.8a	448	348
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.8b	448	348

Hậu Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2018.

Người lập biểu

TRẦN HỒNG ĐĂNG

Kế toán trưởng

TÔ THỊ HIẾU



Tổng Giám đốc

BÙI TRỌNG LỰC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		167.571.143.475	155.208.066.713
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(119.912.294.765)	(89.151.899.591)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(47.206.037.459)	(44.427.708.313)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.312.449.941)	(1.952.391.592)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(2.527.786.999)	(2.128.137.191)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		72.863.637.359	70.225.213.616
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(80.406.022.906)	(73.798.057.035)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(11.929.811.236)</i>	<i>13.975.086.607</i>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.044.761.010)	(1.630.096.754)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		32.731.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		98.713.105	23.032.295
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(3.913.316.905)</i>	<i>(1.607.064.459)</i>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.15	84.236.343.292	55.965.829.994
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.15	(67.489.159.483)	(61.200.463.207)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.310.513.792)	(2.518.089.492)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>13.436.670.017</i>	<i>(7.752.722.705)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>		<i>(2.406.458.124)</i>	<i>4.615.299.443</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.455.722.582	840.423.139
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	<del>3.049.264.458</del> 3.049.264.458	5.455.722.582

Người lập biểu

  
 TRẦN HỒNG ĐĂNG

Kế toán trưởng

  
 TÔ THỊ HIẾU

Hậu Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2018.

  
 Giám đốc  
 BÙI TRỌNG LỰC

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là cung cấp nước sạch, dịch vụ, xây lắp.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh dịch vụ và thương mại;
- Khảo sát, thiết kế, thi công xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước;
- Thi công lắp đặt, duy tu bảo dưỡng các hệ thống đèn chiếu sáng công cộng và dân dụng;
- Xây dựng, sửa chữa, quản lý và dịch vụ các công trình đô thị công cộng như: Vệ sinh phân rác, cây xanh công viên, cây cảnh;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Quảng cáo và cho thuê quảng cáo;
- Sửa chữa cơ khí, lắp ráp công cụ, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho ngành nước và dịch vụ đô thị;
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Kinh doanh xăng dầu).

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có các yếu tố ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

#### **6. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 611 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 591 nhân viên).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### *Lợi thế kinh doanh*

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, Công ty phân bổ với thời gian 10 năm.

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

## 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

### *Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:*

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 30 năm
Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
Tài sản cố định khác	05 - 30 năm

## 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (49 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

### **8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### **9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 10. Quỹ lương

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

## 11. Vốn chủ sở hữu

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là nước sạch*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ thuê bao đô thị, lắp đặt, xe buýt,...*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

#### **Doanh thu chưa thực hiện**

Là tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê

#### **Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

### **13. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

### **14. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay,.... Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

### **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được

vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

#### **17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

#### **18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 19. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

## 21. Số liệu so sánh

Trình bày lại số kỳ trước của doanh thu được trợ giá trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho phù hợp với quy định.

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	6.300.000.000	6.300.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	16.835.400.045	(6.300.000.000)	10.535.400.045
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	150.974.928.300	648.542.000	151.623.470.300
31	Thu nhập khác	2.617.230.534	(648.542.000)	1.968.688.534
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	341	348	7
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	341	348	7
<b>CỘNG</b>		<b>153.592.158.834</b>	<b>-</b>	<b>153.592.158.834</b>

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	349.725.640	46.941.878
1.2	Tiền gửi ngân hàng	2.699.538.818	5.408.780.704
	<b>Cộng</b>	<b>3.049.264.458</b>	<b>5.455.722.582</b>

Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc năm không dùng để đảm bảo vay.

## 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>62.554.170.684</b>	<b>53.187.620.339</b>
- Hoạt động thuê bao đô thị	43.409.559.141	35.611.699.375
+ Phòng quản lý đô thị thị xã Ngã Bảy	19.861.654.935	14.849.704.774
+ Phòng quản lý đô thị thành phố Vị Thanh	15.424.852.406	13.517.272.601
+ Phòng quản lý đô thị các xã khác	8.123.051.800	7.244.722.000
- Hoạt động xây lắp	17.028.489.783	16.591.279.783
+ Phòng quản lý đô thị thành phố Vị Thanh	9.925.859.000	9.697.178.000
+ Các khách hàng khác	7.102.630.783	6.894.101.783
- Hoạt động cung cấp nước	1.752.981.453	740.639.304
- Hoạt động lắp đặt	58.476.388	46.584.000
- Hoạt động xử lý nước thải	40.400.151	21.853.200
- Hoạt động khác	264.263.768	175.564.677
<b>Cộng</b>	<b>62.554.170.684</b>	<b>53.187.620.339</b>

Toàn bộ khoản phải thu khách hàng được thế chấp cho khoản vay số 69/2017-HĐCVHM/NHCT821-HAWASUCO ngày 11 tháng 05 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Hậu Giang theo hợp đồng thế chấp số 01/2015-HĐTC/NHCT821-CTNCTĐT HG.

## 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>1.001.846.705</b>	<b>217.924.541</b>
- Đoàn Tài nguyên nước Sông Hậu	500.000.000	-
- Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô thị Việt	198.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	303.846.705	217.924.541
<b>Cộng</b>	<b>1.001.846.705</b>	<b>217.924.541</b>

**4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>6.300.000.000</b>	<b>6.300.000.000</b>
- Cho Công ty CP Tư vấn Xây dựng Thành Công vay với lãi suất 0%/tháng/năm (*)	2.300.000.000	2.300.000.000
- Cho Công ty TNHH Sáu Phát vay với lãi suất 0%/tháng/năm (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
- Cho Công ty CP Đầu tư Xây lắp Miền Nam vay với lãi suất 0%/tháng/năm (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.300.000.000</b>	<b>6.300.000.000</b>

(\*) Là khoản cho vay tiền để thực hiện di dời 02 đường ống cung cấp nước sinh hoạt liên quan đến dự án BOT Quốc lộ 1 Cần Thơ – Phụng Hiệp. Hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang đang trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận hỗ trợ kinh phí di dời này theo văn bản số 569/UBND-KH ngày 11 tháng 4 năm 2017.

Toàn bộ khoản phải thu về cho vay ngắn hạn được thế chấp cho khoản vay số 69/2017-HĐCVHM/NHCT821-HAWASUCO ngày 11 tháng 05 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Hậu Giang theo hợp đồng thế chấp số 01/2015-HĐTC/NHCT821-CTNCTĐT HG.



**5. Phải thu ngắn hạn khác**

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>1.371.500.000</i>	-	<i>3.256.290.700</i>	-
Tạm ứng	1.371.500.000	-	3.256.290.700	-
- Quách Minh Hiến – Phó Tổng Giám đốc	1.310.000.000	-	3.157.290.700	-
- Bùi Trọng Lực – Tổng Giám đốc	61.500.000	-	99.000.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>6.070.368.886</i>	-	<i>7.279.109.345</i>	-
Phải thu về cổ phần hóa	303.874.048	-	270.874.048	-
Phải thu khác	823.071.332	-	209.786.332	-
- Nguyễn Tấn Đẹp (Chủ đất NMN huyện Long Mỹ)	300.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	523.071.332	-	209.786.332	-
Tạm ứng	4.943.423.506	-	6.798.448.965	-
- Tạm ứng công tác thường xuyên	1.327.067.000	-	972.763.000	-
+ Trần Thúy Mai	350.000.000	-	-	-
+ Cao Thế Khải	385.000.000	-	90.000.000	-
+ Phạm Minh Hùng	239.860.000	-	239.860.000	-
+ Các nhân viên khác	352.207.000	-	642.903.000	-
- Tạm ứng cho các công trình	3.616.356.506	-	5.825.685.965	-
+ Trần Thúy Mai	950.000.000	-	1.743.458.500	-
+ Trần Ngọc Thúy An	690.000.000	-	740.000.000	-
+ Huỳnh Quốc Vĩnh	633.000.000	-	224.851.000	-
+ Các nhân viên khác	1.343.356.506	-	3.117.376.465	-
<b>Cộng</b>	<b>7.441.868.886</b>	-	<b>10.535.400.045</b>	-

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn khác được thế chấp cho khoản vay số 69/2017-HĐCVHM/NHCT821-HAWASUCO ngày 11 tháng 05 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Hậu Giang theo hợp đồng thế chấp số 01/2015-HĐTC/NHCT821-CTNCTĐT HG.

## 6. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.374.377.645	-	14.332.159.128	-
Công cụ, dụng cụ	446.124.400	-	410.232.000	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	470.000.000	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.820.502.045</b>	<b>-</b>	<b>15.212.391.128</b>	<b>-</b>

*Trong đó:*

- Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Toàn bộ hàng tồn kho là Nguyên liệu, vật liệu, Công cụ, dụng cụ với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 7.000.000.000 đồng đã được thế chấp đảm bảo vay theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01B/2016-HĐTC/NHCT821-CTNCTĐT HG ngày 11 tháng 04 năm 2016.

### *Nguyên liệu, vật liệu*

Chủ yếu là các nguyên vật liệu sử dụng trong hoạt động cung cấp nước như: Ống uPVC các loại, thùy lượng kế,...

### *Công cụ, dụng cụ*

Chủ yếu là các công cụ dụng cụ trong hoạt động cung cấp nước chưa xuất kho sử dụng như: máy bơm ly tâm, máy châm clo,...

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số đầu năm	60.891.297.567	15.597.981.287	191.014.537.966	18.108.338.775	285.612.155.595
2. Tăng trong năm	4.301.229.804	1.130.519.111	21.632.708.796	586.452.026	27.650.909.737
Mua trong năm	95.700.182	637.299.624	2.524.082.273	-	3.257.082.079
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	4.205.529.622	493.219.487	19.108.626.523	586.452.026	24.393.827.658
3. Giảm trong năm	(867.648.411)	-	(806.475.218)	-	(1.674.123.629)
4. Số cuối năm	64.324.878.960	16.728.500.398	211.840.771.544	18.694.790.801	311.588.941.703
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	669.464.400	648.562.230	2.886.167.987	908.392.150	5.112.586.767
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
1. Số đầu năm	16.948.814.839	7.650.583.465	51.634.700.928	2.753.277.575	78.987.376.807
2. Tăng trong năm	2.562.861.091	1.062.483.436	9.878.929.308	822.212.618	14.326.486.453
Khấu hao trong năm	2.562.861.091	1.062.483.436	9.878.929.308	822.212.618	14.326.486.453
3. Giảm trong năm	(87.481.321)	-	(155.678.108)	-	(243.159.429)
4. Số cuối năm	19.424.194.609	8.713.066.901	61.357.952.128	3.575.490.193	93.070.703.831
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	43.942.482.728	7.947.397.822	139.379.837.038	15.355.061.200	206.624.778.788
2. Tại ngày cuối năm	44.900.684.351	8.015.433.497	150.482.819.416	15.119.300.608	218.518.237.872
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 203.398.937.264 đồng (xem thuyết minh V16).
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

**8. Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số đầu năm	2.060.470.220	2.060.470.220
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	2.060.470.220	2.060.470.220
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
<b>II. Giá trị hao mòn</b>		
1. Số đầu năm	85.434.832	85.434.832
2. Tăng trong năm	20.922.816	20.922.816
<i>Khấu hao trong năm</i>	20.922.816	20.922.816
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	106.357.648	106.357.648
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Tại ngày đầu năm	1.975.035.388	1.975.035.388
2. Tại ngày cuối năm	1.954.112.572	1.954.112.572
<i>Trong đó:</i>		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 1.954.112.572 đồng (xem thuyết minh V16).

(\*) Quyền sử dụng đất số BN 078609 ngày 30 tháng 12 năm 2013 do UBND Tỉnh Hậu Giang cấp, thời gian sử dụng đến hết năm 2061.

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	554.545.455	1.961.168.818	(2.515.714.273)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	26.797.104.512	37.598.658.826	(24.393.827.658)	(1.372.740.813)	38.629.194.867
Nhà cửa vật kiến trúc	832.429.833	4.954.240.999	(4.205.529.622)	(384.835.653)	1.196.305.557
Máy móc thiết bị	1.426.652.103	8.589.185.565	(493.219.487)	-	9.522.618.181
phương tiện vận tải truyền dẫn	12.020.485.202	19.984.813.542	(19.108.626.523)	(260.549.372)	12.636.122.849
Tài sản cố định khác	12.517.537.374	3.513.237.569	(586.452.026)	(170.174.637)	15.274.148.280
<b>Cộng</b>	<b>27.351.649.967</b>	<b>39.002.646.493</b>	<b>(26.909.541.931)</b>	<b>(815.559.662)</b>	<b>38.629.194.867</b>

Công ty không có chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để thế chấp đảm bảo vay

Công ty không vốn hóa chi phí lãi vay vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm.

#### 10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi thế thương mại	10.309.533.132	12.371.439.744
- Lợi thế thương mại tại nhà máy nước Vị Thanh (phường 5, thành phố Vị Thanh)	7.550.439.230	9.060.527.063
- Lợi thế thương mại tại nhà máy nước Kinh Cù	1.171.852.500	1.406.222.999
- Lợi thế thương mại tại nhà máy nước Long Mỹ	853.007.902	1.023.609.482
- Lợi thế thương mại tại đất kinh doanh xe buýt (phường 7, thành phố Vị Thanh)	734.233.500	881.080.200
Phần mềm quản lý khách hàng	106.666.672	160.000.000
Công cụ dụng cụ	4.365.283.297	4.419.679.019
<b>Cộng</b>	<b>14.781.483.101</b>	<b>16.951.118.763</b>

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	16.951.118.763	19.066.552.841
Tăng trong năm	2.978.401.726	3.362.325.347
Phân bổ trong năm	(5.148.037.388)	(5.477.759.425)
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.781.483.101</b>	<b>16.951.118.763</b>

#### 11. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<i>6.840.040.028</i>	<i>14.831.583.058</i>
- Công ty TNHH Đức Hùng	1.764.350.500	1.058.129.437
- Công ty TNHH Thành Công	1.028.819.000	2.328.819.000
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Miền Nam	776.091.107	100.000.000
Các nhà cung cấp khác	3.270.779.421	11.344.634.621
<b>Cộng</b>	<b>6.840.040.028</b>	<b>14.831.583.058</b>

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<b>346.064.000</b>	<b>96.101.966</b>
- Hoạt động lắp đặt	27.238.000	27.238.000
- Hoạt động xây lắp	318.826.000	68.863.966
+ Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ	318.826.000	-
+ Các khách hàng khác	-	68.863.966
<b>Cộng</b>	<b>346.064.000</b>	<b>96.101.966</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	1.367.832.137	3.478.521.921	(3.474.277.528)	-	1.372.076.530
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	815.321.553	2.300.200.502	(2.527.786.999)	-	587.735.056
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.023.568	355.081.553	(359.659.589)	554.468	-
Thuế tài nguyên	-	-	278.098.480	(278.098.480)	-	-
Thuế nhà đất	-	-	8.157.228	(8.157.228)	-	-
Tiền thuê đất	-	-	171.459.908	(171.459.908)	-	-
Phí nước thải	-	130.120.920	1.620.434.340	(1.606.846.500)	-	143.708.760
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	(13.000.000)	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>2.317.298.178</b>	<b>8.224.953.932</b>	<b>(8.439.286.232)</b>	<b>554.468</b>	<b>2.103.520.346</b>

(\*) Trong đó thuế TNDN phải nộp do truy thu từ các năm trước với số tiền 61.565.446 đồng.

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%,10%.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

**Thuế tài nguyên**

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước sạch với mức .....

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**14. Phải trả người lao động**

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	4.979.050.507	9.288.130.000
Tiền thưởng phải trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.979.050.507</b>	<b>9.288.130.000</b>

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>3.037.771.221</b>	<b>11.032.021.111</b>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	77.728.579	3.388.242.371
Phải trả tiền Ngân sách tỉnh Hậu Giang (*)	2.000.000.000	4.000.000.000
Phải trả phí nước thải	209.152.949	264.304.689
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	750.889.693	3.379.474.051
<b>Cộng</b>	<b>3.037.771.221</b>	<b>11.032.021.111</b>

(\*) Đây là khoản phải trả tiền tạm ứng Ngân sách tỉnh Hậu Giang để đầu tư Xây dựng hệ thống cấp nước tại phường 4, phường 5 thị xã Vị Thanh tỉnh Hậu Giang.

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.



**16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>47.086.059.469</b>	<b>47.086.059.469</b>	<b>30.338.875.660</b>	<b>30.338.875.660</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	47.086.059.469	47.086.059.469	30.338.875.660	30.338.875.660
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang <sup>(1)</sup>	17.947.266.087	17.947.266.087	17.237.604.835	17.237.604.835
Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Hậu Giang <sup>(2)</sup>	29.138.793.382	29.138.793.382	13.101.270.825	13.101.270.825
<b>Cộng</b>	<b>47.086.059.469</b>	<b>47.086.059.469</b>	<b>30.338.875.660</b>	<b>30.338.875.660</b>

<sup>(1)</sup> Khoản vay theo hợp đồng số 7000-LAV-201701310/HĐTD ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang.

- Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Thời hạn vay 12 tháng.
- Hình thức đảm bảo: Vay không có đảm bảo được Ngân hàng lựa chọn.

<sup>(2)</sup> Khoản vay theo hợp đồng số 69/2017-HĐCVHM/NHCT821-HAWASUCO ngày 11 tháng 05 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Hậu Giang.

- Hạn mức tín dụng: 38.000.000.000 đồng.
  - Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.
  - Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng là 9%/năm (năm là 365 ngày) và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký Hợp đồng.
  - Thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
  - Hình thức đảm bảo:
- + Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01B/2016-HĐTC/NHCT821-CTNCTĐT HG ngày 11 tháng 4 năm 2016;
- + Hợp đồng thế chấp động sản (máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn) số 01/2016-HĐTC/NHCT821-CTNCTĐT HG ngày 11 tháng 4 năm 2016;

- + Hợp đồng thế chấp bất động sản (toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất) số 01C/2016-HĐTC/NHCT821-CTNCTĐT HG ngày 11 tháng 4 năm 2016;
- + Hợp đồng thế chấp quyền tài sản (quyền đòi nợ luân chuyển) số 01/2015-HĐTC/NHCT821-CTNCTĐT HG ngày 26 tháng 5 năm 2015.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	30.338.875.660	84.236.343.292	(67.489.159.483)	47.086.059.469
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang <sup>(1)</sup>	13.101.270.825	53.254.896.050	(37.217.373.493)	29.138.793.382
- Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Hậu Giang <sup>(2)</sup>	17.237.604.835	30.981.447.242	(30.271.785.990)	17.947.266.087
<b>Cộng</b>	<b>30.338.875.660</b>	<b>84.236.343.292</b>	<b>(67.489.159.483)</b>	<b>47.086.059.469</b>

#### 17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	680.540.556	200.000.000	(746.110.000)	134.430.556
Quỹ phúc lợi	1.096.277.155	800.000.000	(1.784.331.994)	111.945.161
Quỹ thưởng BĐH	130.969.488	50.000.000	(132.634.500)	48.334.988
<b>Cộng</b>	<b>1.907.787.199</b>	<b>1.050.000.000</b>	<b>(2.663.076.494)</b>	<b>294.710.705</b>

## 18. Vốn chủ sở hữu

### 18a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	174.788.353.002	5.873.542.963	-	81.795.192.058	262.457.088.023
Tăng trong năm trước	-	2.619.389.758	8.832.514.202	7.798.401.496	19.250.305.456
Giảm trong năm trước	-	-	(8.832.514.202)	-	(8.832.514.202)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	174.788.353.002	8.492.932.721	-	89.593.593.554	272.874.879.277
Tăng trong năm	-	-	8.878.153.980	22.156.710.441	31.034.864.421
Giảm trong năm	-	-	(1.050.000.000)	(1.495.724.316)	(2.545.724.316)
Số dư cuối năm	174.788.353.002	8.492.932.721	7.828.153.980	110.254.579.679	301.364.019.382

### 18b Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ đông Nhà nước (*)	96,20%	168.144.353.002	168.144.353.002
Các cổ đông khác	3,80%	6.644.000.000	6.644.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>174.788.353.002</b>	<b>174.788.353.002</b>

(\*) Cổ đông nhà nước là Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
- Cổ đông Nhà nước	168.144.353.002	96,20%	168.144.353.002	-
- Cổ đông khác	6.644.000.000	3,80%	6.644.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>174.788.353.002</b>	<b>100,00%</b>	<b>174.788.353.002</b>	<b>-</b>

**18c Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.478.835	17.478.835
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.478.835	17.478.835
Cổ phiếu phổ thông	17.478.835	17.478.835
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.478.835	17.478.835
Cổ phiếu phổ thông	17.478.835	17.478.835
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**18d Các quỹ của doanh nghiệp**

*Quỹ đầu tư phát triển*

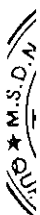
- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bỏ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

*Quỹ khen thưởng*

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

*Quỹ phúc lợi*

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;



**18e Phân phối lợi nhuận**

Số dư đầu năm		-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.878.153.980
Phân phối trong năm (*)		(1.050.000.000)
- Quỹ khen thưởng	(200.000.000)	
- Quỹ phúc lợi	(800.000.000)	
- Quỹ thưởng Ban Điều hành	(50.000.000)	
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>		<b>7.828.153.980</b>

(\*) Lợi nhuận tạm phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/TTr-HĐQT.NK2 ngày 14 tháng 04 năm 2017.

**19. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công trình mở rộng mạng lưới cấp nước từ thị xã Ngã Bảy đến xã Tân Phú Thạnh (*)	62.255.296.058	62.255.298.058
- Công trình hệ thống xử lý nước thải	15.319.465.180	14.003.187.180
- Công trình nhà máy nước Sông Hậu	10.645.172.598	4.823.659.000
- Khoan giếng nước ngầm ứng phó xâm nhập mặn	9.566.419.700	138.407.400
- Các công trình khác	12.468.226.143	8.373.041.916
<b>Cộng</b>	<b>110.254.579.679</b>	<b>89.593.593.554</b>

(\*) Là nguồn vốn mà Ngân sách tỉnh Hậu Giang cấp để thực hiện Công trình mở rộng mạng lưới cấp nước từ thị xã Ngã Bảy đến xã Tân Phú Thạnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang phê duyệt quyết toán theo Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2016. Hiện nay, Công ty đang làm thủ tục tăng vốn chủ sở hữu.

*Tình hình tăng, giảm Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản*

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	89.593.593.554	81.795.192.058
Nguồn kinh phí được cấp	22.052.378.441	7.798.401.496
Giảm nguồn do cắt giảm chi phí công trình	(1.391.392.316)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>110.254.579.679</b>	<b>89.593.593.554</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a Tổng doanh thu

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Hoạt động cung cấp nước	72.296.041.875	61.714.365.264
- Hoạt động lắp đặt	1.248.869.976	537.019.338
- Hoạt động thuê bao đô thị	61.250.047.879	56.163.393.987
- Hoạt động xe buýt	16.730.567.729	18.046.867.906
- Hoạt động xây lắp	14.608.736.978	14.226.030.906
- Hoạt động khác	2.284.189.838	935.792.899
<b>Cộng</b>	<b><u>168.418.454.275</u></b>	<b><u>151.623.470.300</u></b>

#### 1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không có Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

### 2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Hoạt động cung cấp nước	52.066.494.041	35.555.009.626
- Hoạt động lắp đặt	4.092.748.847	1.948.252.401
- Hoạt động thuê bao đô thị	50.438.386.275	48.635.763.473
- Hoạt động xe buýt	18.343.852.695	19.169.064.422
- Hoạt động xây lắp	12.597.947.533	12.021.736.467
- Hoạt động khác	337.478.015	70.272.051
<b>Cộng</b>	<b><u>137.876.907.406</u></b>	<b><u>117.400.098.440</u></b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng.

**4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	13.360.989.395	16.543.337.509
Chi phí vật liệu quản lý	500.636.838	344.160.974
Chi phí đồ dùng văn phòng	291.036.399	240.341.064
Chi phí khấu hao TSCĐ	781.275.448	534.406.954
Thuế, phí, lệ phí	201.604.409	102.280.422
Chi phí mua ngoài	300.344.581	412.035.081
Chi phí khác bằng tiền	4.451.789.279	4.141.582.084
<b>Cộng</b>	<b>19.887.676.349</b>	<b>22.318.144.088</b>

**5. Thu nhập khác**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	3.595.395.912	1.459.357.000
Tiền bồi thường	190.408.870	509.331.534
<b>Cộng</b>	<b>3.785.804.782</b>	<b>1.968.688.534</b>

**6. Chi phí khác**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	539.080.200	-
Di dời nâng cấp hệ thống ống nước	537.338.230	685.387.924
Chi phí khác	-	262.915.010
<b>Cộng</b>	<b>1.076.418.430</b>	<b>948.302.934</b>

## 7. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>11.116.789.036</b>	<b>11.047.767.765</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	76.386.242	-
Các khoản điều chỉnh tăng	76.386.242	-
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	76.386.242	-
Các khoản điều chỉnh giảm		-
Thu nhập chịu thuế	11.193.175.278	11.076.267.815
Thu nhập tính thuế	11.193.175.278	11.076.267.815
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.238.635.056	2.209.553.553
Chi phí thuế TNDN của năm trước	-	5.700.010
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.238.635.056</b>	<b>2.215.253.563</b>

## 8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

### 8a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.878.153.980	8.832.514.202
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(1.050.000.000)	(2.750.359.245)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi <sup>(*)</sup>	(1.050.000.000)	(2.750.359.245)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.828.153.980	6.082.154.957
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	17.478.835	17.478.835
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>448</b>	<b>348</b>

<sup>(\*)</sup> Công ty trạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/TTr-HĐQT.NK2 ngày 14 tháng 04 năm 2017 và sẽ được điều chỉnh lại khi có Nghị quyết chính thức.



Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	17.478.835	17.478.835
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b><u>17.478.835</u></b>	<b><u>17.478.835</u></b>

**8b Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.828.153.980	6.082.154.957
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- .....	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.828.153.980	6.082.154.957
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>17.478.835</u>	<u>17.478.835</u>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>448</u></b>	<b><u>348</u></b>

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	17.478.835	17.478.835
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
- .....	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>17.478.835</u></b>	<b><u>17.478.835</u></b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.807.000.445	21.103.449.818
Chi phí nhân công	59.984.542.335	55.267.168.980
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.347.409.269	12.463.529.006
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.597.192.615	9.387.954.337
Chi phí khác bằng tiền	13.019.356.667	10.132.787.025
<b>Cộng</b>	<b><u>156.755.501.331</u></b>	<b><u>108.354.889.166</u></b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)**

**1. Các giao dịch không bằng tiền**

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

**2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

**3. Thu tiền từ đi vay**

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.16)

**4. Tiền trả nợ gốc vay**

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.16)

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VND)**

**1. Tài sản tiềm tàng**

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**2. Nợ tiềm tàng**

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm : các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm : các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

#### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.*

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Các thành viên Hội đồng quản trị		
- Tạm ứng		50.000.000
- Hoàn ứng	-1.884.790.700	3.476.233.000

#### *Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

#### *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (\*)*

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và phụ cấp, thưởng	1.422.896.364	1.080.067.728
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	241.000.000	136.600.000
Cổ tức	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.663.896.364</b>	<b>1.216.667.728</b>

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

### **Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### **Giao dịch với các bên liên quan khác**

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

### **Công nợ với các bên liên quan khác**

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

## **4. Báo cáo theo bộ phận**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

312  
CÔNG  
TINH  
COÁI  
UẢ  
TP.

**4a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	<b>Hoạt động cung cấp nước</b>	<b>Hoạt động lắp đặt</b>	<b>Hoạt động thuê bao đô thị</b>	<b>Hoạt động xe buýt</b>	<b>Hoạt động xây lắp</b>	<b>Hoạt động khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Năm nay</b>							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	72.296.041.875	1.248.869.976	61.250.047.879	16.730.567.729	14.608.736.978	2.284.189.838	168.418.454.275
Giá vốn hàng bán	52.066.494.041	4.092.748.847	50.438.386.275	18.343.852.695	12.597.947.533	337.478.015	137.876.907.406
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20.229.547.834</b>	<b>(2.843.878.871)</b>	<b>10.811.661.604</b>	<b>(1.613.284.966)</b>	<b>2.010.789.445</b>	<b>1.946.711.823</b>	<b>30.541.546.869</b>
<b>Năm trước</b>							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	61.714.365.264	537.019.338	56.163.393.987	18.046.867.906	14.226.030.906	935.792.899	151.623.470.300
Giá vốn hàng bán	35.555.009.626	1.948.252.401	48.635.763.473	19.169.064.422	12.021.736.467	70.272.051	117.400.098.440
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>26.159.355.638</b>	<b>(1.411.233.063)</b>	<b>7.527.630.514</b>	<b>(1.122.196.516)</b>	<b>2.204.294.439</b>	<b>865.520.848</b>	<b>34.223.371.860</b>

**4b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

## 5. Tài sản đảm bảo

### *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Tài sản thế chấp của Công ty gồm:

- Toàn bộ các quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán với Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty là nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải chuyển dẫn;
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty

để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Công Thương chi nhánh Hậu Giang (xem thuyết minh số V16). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 308.588.892.059 VND (số đầu năm là 293.835.225.688 VND).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

### *Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## 6. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

**7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Công ty đang trình Sở Tài chính tỉnh Hậu Giang về việc tăng vốn chủ sở hữu từ nguồn vốn đã được ngân sách cấp (Xem thuyết minh V19 - Nguồn kinh phí đã hình thành Tài sản cố định) để thực hiện Công trình mở rộng mạng lưới cấp nước từ thị xã Ngã Bảy đến xã Tân Phú Thạnh và khoản tiền tạm ứng ngân sách để mua xe chuyên dùng với số tiền 65.255.298.058 đồng. Hiện nay, mạng lưới cấp nước từ thị xã Ngã Bảy đến xã Tân Phú Thạnh và xe chuyên dụng đã đưa vào phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty đang trong quá trình thoái vốn nhà nước theo Quyết định số 246/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang. Theo Thông báo số 37/TB-CTN-CTĐT ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty đang tìm đối tác thỏa thuận bán phần vốn do Nhà nước sở hữu tại Công ty CP Cấp thoát nước – Công trình Đô thị Hậu Giang, số lượng đăng ký bán là 7.900.434 cổ phiếu, giá khởi điểm là 13.950 đồng/cổ phiếu. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty vẫn đang tìm đối tác.

Hậu Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2018.

Người lập biểu

**TRẦN HỒNG ĐĂNG**

Kế toán trưởng

**TÔ THỊ HIẾU**

Tổng Giám đốc



**BÙI TRỌNG LỰC**